VUS Anh Văn Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (NÂNG CAO)

Mục tiêu: Suy luận thời gian trong đoạn văn, động từ trạng thái, sắc thái ý nghĩa, viết lại câu, phân tích lỗi và dịch theo ngữ cảnh.

Nguồn tham khảo:

- **NXB Giáo dục Việt Nam:** *Tiếng Anh 10 – Global Success*, Unit 4: *For a Better Community*, phần Language – Grammar (*Past Simple and Past Continuous with when/while*).
- **British Council – LearnEnglish:** Past continuous and past simple – Kiến thức về cách kết hợp hai thì, diễn tả hành động đang diễn ra, sự kiện xen ngang và mối quan hệ thời gian.
- **British Council – LearnEnglish:** Past continuous – Cách sử dụng thì quá khứ tiếp diễn, phân biệt với quá khứ đơn và những lưu ý về động từ chỉ trạng thái.

Lưu ý về tài liệu:

- Đây là **tài liệu luyện tập bổ trợ, không phải đề kiểm tra hoặc tài liệu chính thức** của Bộ GD&ĐT hay NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nội dung được xây dựng phục vụ mục đích học tập và thực hành, không đại diện cho nội dung bài tập chính thức của sách giáo khoa hoặc các nguồn tham khảo.
- Với các bài tập viết lại câu, dịch câu và chia động từ theo ngữ cảnh, đáp án mang tính tham khảo. Có thể chấp nhận những cách diễn đạt khác nếu đúng ngữ pháp, phù hợp ngữ cảnh và không làm thay đổi ý nghĩa.
- **Lưu ý học thuật:** *When* và *while* không quyết định tuyệt đối việc lựa chọn thì. Người học cần phân tích hành động đang diễn ra, sự kiện đã hoàn tất, mối quan hệ thời gian và ý nghĩa của động từ trong từng ngữ cảnh.

Mục lục:

BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (NÂNG CAO) **1**

PHẦN A - BÀI TẬP 2

Bài 1. Chia động từ trong đoạn kể chuyện (20 câu) 2

Bài 2. Động từ trạng thái và ý nghĩa tiếp diễn (20 câu) 3

Bài 3. Kết hợp trình tự và hai hành động đồng thời (20 câu) 4

Bài 4. Viết lại câu giữ nguyên quan hệ thời gian (20 câu) 5

Bài 5. Sửa một lỗi ngữ pháp trong ngữ cảnh nâng cao (20 câu) 5

Bài 6. Dịch câu theo ngữ cảnh Past Simple/Past Continuous (20 câu) 6

Bài 7. Hoàn thành hội thoại theo câu trả lời và bối cảnh (20 câu) 7

Bài 8. Trắc nghiệm tổng hợp kiểm tra ngữ cảnh (20 câu) 7

PHẦN A - BÀI TẬP

Bài 1. Chia động từ trong đoạn kể chuyện (20 câu)

5 đoạn văn, mỗi đoạn 4 chỗ trống. Chọn Past Simple hoặc Past Continuous dựa trên diễn tiến sự việc.

During our class trip, the students (a) ___ (explore) an old village when the guide (b) ___ (point) to a historic house. Everyone (c) ___ (stop) to listen, and I (d) ___ (take) a photo before we moved on.

341. Điền chỗ trống (a).

342. Điền chỗ trống (b).

343. Điền chỗ trống (c).

344. Điền chỗ trống (d).

Yesterday evening, I (a) ___ (prepare) a presentation while my sister (b) ___ (edit) a video. Suddenly, our computer (c) ___ (crash), so we (d) ___ (restart) it and saved the work again.

345. Điền chỗ trống (a).

346. Điền chỗ trống (b).

347. Điền chỗ trống (c).

348. Điền chỗ trống (d).

At the community kitchen, two volunteers (a) ___ (chop) vegetables while a chef (b) ___ (heat) the soup. A delivery van (c) ___ (arrive), and the organisers (d) ___ (unload) its supplies after the driver parked.

349. Điền chỗ trống (a).

350. Điền chỗ trống (b).

351. Điền chỗ trống (c).

352. Điền chỗ trống (d).

Last Saturday, the science team (a) ___ (test) a robot when one sensor (b) ___ (fail). They (c) ___ (stop) the test and (d) ___ (check) the connections before trying again.

353. Điền chỗ trống (a).

354. Điền chỗ trống (b).

355. Điền chỗ trống (c).

356. Điền chỗ trống (d).

During the school festival, I (a) ___ (serve) drinks while my classmates (b) ___ (sell) handmade cards. We (c) ___ (raise) enough money for new books and (d) ___ (celebrate) after the event.

357. Điền chỗ trống (a).

358. Điền chỗ trống (b).

359. Điền chỗ trống (c).

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

360. Điền chỗ trống (d).

Bài 2. Động từ trạng thái và ý nghĩa tiếp diễn (20 câu)

Chọn đáp án phù hợp nhất với ngữ cảnh. Một số động từ như know, believe, own, understand thường không dùng ở thì tiếp diễn khi biểu thị trạng thái.

361. When she explained the rule, I ___ it immediately.

A. understood B. was understanding C. understanded D. were understanding

362. At 6 p.m., I ___ dinner, so I could not answer the phone.

A. ate B. was eating C. were eating D. was ate

363. We ___ the answer when the teacher asked us.

A. were knowing B. knowed C. knew D. was knowing

364. As the bus approached, the students ___ on the pavement.

A. was waiting B. were waiting C. were waited D. waiting

365. My grandparents ___ a small house in the countryside in 2010.

A. were owning B. owned C. ownned D. was owning

366. The singer ___ the last verse when the lights suddenly went out.

A. was singing B. sanged C. were singing D. was sang

367. When I heard the news, I ___ it was true.

A. was believing B. believed C. was believed D. were believing

368. When I entered, the researchers ___ the samples carefully.

A. were examining B. was examining C. were examine D. examineded

369. At the time, this decision ___ very important to our team.

A. was seeming B. seemed C. was seem D. were seeming

370. The students ___ a new design when the headteacher visited the lab.

A. was discussing B. were discussing C. were discuss D. had discussing

371. I ___ the instructions as soon as I read the diagram.

A. was understanding B. understood C. understanded D. were understanding

372. The actors ___ their lines while the director watched them.

A. was practising B. were practising C. practisings D. were practised

373. The class ___ twenty students when I joined it last year.

A. was containing B. contained C. were containing D. containned

374. At exactly 8:15, Dad ___ the broken shelf.

A. was repairing B. were repairing C. was repair D. was repaired

375. The answer ___ obvious after the teacher gave us a clue.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

A. was becoming B. became C. becomeed D. were become

376. While the band ___, the audience waved their phones.

A. were performing B. was performing C. were perform D. were performed

377. I ___ that the road was closed when I saw the sign.

A. realised B. was realising C. realiseed D. were realising

378. The children ___ their costumes when the teacher called them.

A. were changing B. was changing C. were change D. changing

379. At first, I ___ the instructions were too difficult.

A. was thinking B. thought C. thinked D. were thinking

380. While I ___ the recipe, Mum checked the ingredients.

A. was reading B. were reading C. was read D. was reding

Bài 3. Kết hợp trình tự và hai hành động đồng thời (20 câu)

Chia các động từ trong ngoặc sao cho rõ chuỗi sự kiện và những hoạt động song song.

381. While our group ___ (collect) data, another group ___ (interview) local people.

382. The teacher ___ (open) the door, ___ (switch) on the lights and ___ (greet) the students.

383. I ___ (not notice) the mistake because I ___ (focus) on the chart.

384. When the captain ___ (blow) the whistle, the players ___ (stop) at once.

385. The students ___ (rehearse) a play when the director ___ (ask) them to change the ending.

386. While I ___ (search) for the file, my partner ___ (check) the backup drive.

387. The guide ___ (point) at the painting and ___ (explain) its history.

388. As the cyclist ___ (turn) the corner, she ___ (see) an unexpected obstacle.

389. I ___ (not recognise) the number, so I ___ (not answer) the call.

390. While the visitors ___ (listen), the curator ___ (describe) the exhibition.

391. The chef ___ (taste) the soup, then ___ (add) some salt.

392. I ___ (feel) nervous while I ___ (wait) for the results.

393. As the wind ___ (grow) stronger, the boats ___ (return) to shore.

394. When the lecture ___ (finish), we ___ (leave) the hall quietly.

395. While one team ___ (record) the interview, the other ___ (take) photographs.

396. The alarm ___ (sound) while the staff ___ (check) the equipment.

397. When Mai ___ (notice) the error, she ___ (correct) it immediately.

398. I ___ (look) through the old album when I ___ (find) a picture of my great-grandparents.

399. While the family ___ (eat), their dog ___ (sleep) under the table.

400. We ___ (not know) the area, so a local guide ___ (show) us the way.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 4. Viết lại câu giữ nguyên quan hệ thời gian (20 câu)

Viết lại câu theo từ gợi ý in hoa; giữ nguyên nghĩa và thời điểm xảy ra hành động.

401. I was studying when the lights went out. (WHILE)

402. The children were playing outside when it started to rain. (WHILE)

403. While the teacher was explaining the chart, a student asked a question. (WHEN)

404. The phone rang during my online lesson. (WHILE)

405. She was preparing breakfast when her sister arrived. (WHILE)

406. While I was cycling home, I saw a rainbow. (WHEN)

407. The rain began during our outdoor rehearsal. (WHILE)

408. I was writing a message when the battery ran out. (WHILE)

409. While Dad was reading, I was listening to music. (AT THE SAME TIME)

410. While we were making decorations, our teacher took photographs. (WHEN)

411. The teacher arrived during the students' discussion. (WHILE)

412. As the bus was approaching, we noticed its number. (WHEN)

413. While he was running, he lost his key. (WHEN)

414. The internet stopped working in the middle of my video call. (WHILE)

415. While they were walking to school, they found a wallet. (WHEN)

416. My mother was cooking while I was setting the table. (AT THE SAME TIME)

417. As she was crossing the street, she heard an ambulance. (WHEN)

418. The students were listening when the bell rang. (WHILE)

419. A bird flew through the window during our art lesson. (WHILE)

420. While I was looking for my notebook, I found an old letter. (WHEN)

Bài 5. Sửa một lỗi ngữ pháp trong ngữ cảnh nâng cao (20 câu)

Mỗi câu có đúng một lỗi mục tiêu. Xác định và sửa phần sai; chú ý các động từ trạng thái và sự hòa hợp.

421. I was knowing the answer when the teacher asked me.

422. While the students was interviewing visitors, the guide arrived.

423. He did not noticed the sign because he was looking at his phone.

424. My sister was study when the internet stopped working.

425. When I opened the cupboard, the cat were hiding inside.

426. The volunteers were collecting rubbish when it begin to rain.

427. While Mum was cooking, I was set the table.

428. We did not knew that the museum was closed.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

429. When the bus arrived, the passengers was waiting in line.

430. The children were siting quietly while their teacher was reading.

431. The rain was falling when the match suddenly stoped.

432. I were writing a report when the lights went out.

433. While he was playing chess, his sister were drawing.

434. The students did not understood the announcement.

435. When I saw Hoa, she was ran towards the classroom.

436. The manager were speaking when the phone rang.

437. I was believing the story when I first heard it.

438. While the musicians were playing, the audience was clap.

439. They were driving home when they seen an accident.

440. The teacher asked a question while we was taking notes.

Bài 6. Dịch câu theo ngữ cảnh Past Simple/Past Continuous (20 câu)

Dịch sát ý, làm rõ sự khác nhau giữa bối cảnh và sự kiện; đáp án là một cách viết tham khảo.

441. Khi chuông reo, các học sinh đang thảo luận dự án.

442. Trong khi bố đang nấu ăn, tôi đang rửa rau.

443. Tôi không biết câu trả lời khi cô giáo hỏi tôi.

444. Khi chúng tôi đang chụp ảnh, trời bắt đầu mưa.

445. Bố đã tắt đèn rồi rời khỏi phòng tối qua.

446. Lúc 9 giờ tối qua, họ đang chuẩn bị cho buổi biểu diễn.

447. Tôi đang tìm chìa khóa thì bất ngờ nhìn thấy nó dưới bàn.

448. Trong khi chúng tôi đang dọn bãi biển, một nhóm khác đang trồng cây.

449. Cô ấy nhận ra lỗi sai ngay khi đọc lại câu trả lời.

450. Bạn đang làm gì khi mất điện?

451. Tôi không nghe thấy điện thoại vì tôi đang tắm.

452. Khi xe buýt đến, các hành khách đang đứng thành hàng.

453. Khi tôi đến, em gái tôi đang học và bố mẹ tôi đang nấu ăn.

454. Tối qua tôi đã viết email rồi đi ngủ.

455. Trong khi giáo viên đang giải thích bài, chúng tôi đang ghi chép.

456. Cô ấy không nhận ra tôi vì tôi đang đội mũ.

457. Anh ấy làm rơi cốc khi đang rửa bát.

458. Lúc đó gió đang thổi mạnh và mọi người đang tìm nơi trú.

459. Khi huấn luyện viên thổi còi, các cầu thủ dừng lại.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

460. Hôm qua chúng tôi đã đến bảo tàng và học được nhiều điều mới.

Bài 7. Hoàn thành hội thoại theo câu trả lời và bối cảnh (20 câu)

Chia động từ; quan sát lời đáp để xác định liệu đang hỏi diễn tiến hay sự kiện hoàn tất.

461. A: What ___ you ___ (do) at 8 p.m.? B: I ___ (review) my science notes.

462. A: Why ___ you ___ (leave) early yesterday? B: I ___ (feel) ill.

463. A: What ___ the children ___ (do) when it started to rain? B: They ___ (build) a sandcastle.

464. A: ___ you ___ (see) the message while you ___ (work)? B: No, I did not.

465. A: Who ___ (call) when you ___ (have) lunch? B: My brother.

466. A: What ___ Mai ___ (carry) when she slipped? B: A box of donated books.

467. A: ___ the teachers ___ (meet) when you arrived? B: Yes, they were discussing the timetable.

468. A: Why ___ you ___ (not answer) my call? B: I ___ (take) a test.

469. A: What ___ (happen) during the school play? B: The lights suddenly ___ (go) off.

470. A: ___ your brother ___ (sleep) when Dad arrived? B: No, he ___ (read).

471. A: Where ___ you ___ (wait) when the bus came? B: Near the library.

472. A: Who ___ (show) you the museum? B: A guide ___ (take) us around.

473. A: What ___ the team ___ (discuss) when the teacher interrupted? B: Our project budget.

474. A: Why ___ the teacher ___ (repeat) the instructions? B: We ___ (not understand) them.

475. A: ___ the workers ___ (paint) when the storm began? B: Yes, they ___.

476. A: What ___ you ___ (notice) while you ___ (walk) home? B: A lost dog.

477. A: ___ the audience ___ (listen) when the singer stopped? B: Yes, everyone was quiet.

478. A: When ___ you ___ (meet) Lan? B: I ___ (meet) her after the concert.

479. A: What ___ Mum ___ (do) when the doorbell rang? B: She ___ (water) the garden.

480. A: Why ___ they ___ (laugh) while you ___ (speak)? B: I told a funny story.

Bài 8. Trắc nghiệm tổng hợp kiểm tra ngữ cảnh (20 câu)

Chọn một đáp án đúng về dạng thì hoặc cách dùng động từ. Các đáp án nhiễu được thiết kế không đúng cấu trúc/ngữ nghĩa trong ngữ cảnh.

481. When we entered the hall, the choir ___ a song.

A. was singing B. were sing C. was sang D. singing

482. He ___ the answer, so he raised his hand.

A. was knowing B. knew C. knowed D. were knowing

483. The students ___ posters when the teacher asked them to stop.

A. was making B. were making C. were make D. making

484. What ___ at 7 p.m. yesterday?

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

A. was you doing B. were you doing C. did you doing D. you were doing

485. While I was cooking, my brother ___ the vegetables.

A. was washing B. were washing C. was wash D. washing

486. The alarm rang, and everyone ___ the building immediately.

A. was leaving B. leaved C. left D. were leave

487. I ___ the notice because I was looking at the map.

A. didn't see B. didn't saw C. wasn't see D. didn't seen

488. When she phoned, I ___ dinner.

A. were having B. was having C. was have D. having

489. We ___ a new friend at the school fair yesterday.

A. meeted B. met C. did met D. were met

490. The children ___ quietly while their teacher was reading.

A. was sitting B. were sitting C. were sit D. sitting

491. I ___ that the museum closed early when I saw the notice.

A. realised B. was realising C. realiseed D. were realising

492. The workers ___ the roof when the strong wind began.

A. were repairing B. was repairing C. were repair D. repaireded

493. ___ you go to the volunteer event last Friday?

A. Did B. Were C. Was D. Did were

494. At that moment, the students ___ a report in the lab.

A. was writing B. were writing C. were write D. writing

495. We ___ where the guide wanted us to stand.

A. didn't understood B. weren't knowing C. didn't understand D. not understood

496. While the band was playing, the dancers ___ on stage.

A. were moving B. was moving C. were moved D. moving

497. My sister ___ her notes and then went to bed.

A. checked B. checkt C. was checked D. did checked

498. When the bus arrived, I ___ at the stop.

A. were waiting B. was waiting C. was wait D. waiting

499. They ___ the document at 4 p.m. yesterday when I saw them.

A. was printing B. were printing C. were print D. was printed

500. The students ___ their project in class last Wednesday.

A. presented B. presentated C. were presented D. did presented

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

PHẦN B - ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

Đáp án cho câu dịch và viết lại là phương án tham khảo. Với câu chia động từ, thứ tự đáp án tương ứng các chỗ trống từ trái sang phải.

Bài 1. Chia động từ trong đoạn kể chuyện (20 câu) | Câu 341–360

Câu	Đáp án
341	were exploring
342	pointed
343	stopped
344	took
345	was preparing
346	was editing
347	crashed
348	restarted
349	were chopping
350	was heating
351	arrived
352	unloaded
353	was testing
354	failed
355	stopped
356	checked
357	was serving
358	were selling
359	raised
360	celebrated

Ghi nhớ: Đối chiếu sự kiện kết thúc với hành động nền đang diễn ra ở thời điểm quá khứ.

Bài 2. Động từ trạng thái và ý nghĩa tiếp diễn (20 câu) | Câu 361–380

Câu	Đáp án	Giải thích ngắn
361	A. understood	Understand (hiểu) là trạng thái nhận thức; dùng Past Simple ở đây.
362	B. was eating	Hành động đang diễn ra tại mốc 6 p.m.
363	C. knew	Know (biết) dùng Past Simple cho trạng thái trong quá khứ.
364	B. were waiting	Hoạt động đang diễn ra tại thời điểm xe buýt đến.
365	B. owned	Own diễn đạt sở hữu; Past Simple cho trạng thái trong quá khứ.
366	A. was singing	Hành động biểu diễn đang tiếp diễn bị sự kiện làm gián đoạn.
367	B. believed	Believe diễn đạt niềm tin ở thời điểm đó.
368	A. were examining	Hành động đang diễn ra khi người kể bước vào.
369	B. seemed	Seem diễn đạt trạng thái/đánh giá.
370	B. were discussing	Quá trình thảo luận đang tiếp diễn.
371	B. understood	Hiểu ra tại thời điểm xác định: Past Simple.
372	B. were practising	Quá trình tập thoại song song với hành động quan sát.
373	B. contained	Contain (bao gồm) là trạng thái.
374	A. was repairing	Nhấn mạnh quá trình đang diễn ra tại mốc 8:15.
375	B. became	Become chỉ sự thay đổi trạng thái ở mốc thời gian xác định.
376	B. was performing	Band là danh từ tập hợp, dùng was theo cách hiểu cả nhóm là một đơn vị.
377	A. realised	Realise dùng Past Simple khi nhận ra điều gì.
378	A. were changing	Đang thay đổ thì có sự kiện khác xảy ra.

379	B. thought	Think mang nghĩa "cho rằng" là trạng thái nhận thức.
380	A. was reading	Read là hành động có thể ở dạng tiếp diễn.

Bài 3. Kết hợp trình tự và hai hành động đồng thời (20 câu) | Câu 381–400

Câu	Đáp án
381	was collecting; was interviewing
382	opened; switched; greeted
383	did not notice; was focusing
384	blew; stopped
385	were rehearsing; asked
386	was searching; was checking
387	pointed; explained
388	was turning; saw
389	did not recognise; did not answer
390	were listening; was describing
391	tasted; added
392	felt; was waiting
393	was growing; returned
394	finished; left
395	was recording; was taking
396	sounded; were checking
397	noticed; corrected
398	was looking; found
399	was eating; was sleeping
400	did not know; showed

Ghi nhớ: Động từ chỉ chuỗi hành động hoàn thành → Past Simple; hoạt động nền → Past Continuous.

Bài 4. Viết lại câu giữ nguyên quan hệ thời gian (20 câu) | Câu 401–420

Câu	Đáp án
401	While I was studying, the lights went out.
402	While the children were playing outside, it started to rain.
403	The teacher was explaining the chart when a student asked a question.
404	The phone rang while I was attending my online lesson.
405	While she was preparing breakfast, her sister arrived.
406	I was cycling home when I saw a rainbow.
407	The rain began while we were rehearsing outdoors.
408	While I was writing a message, the battery ran out.
409	Dad was reading. At the same time, I was listening to music.
410	Our teacher took photographs when we were making decorations.
411	The teacher arrived while the students were discussing the topic.
412	We noticed the bus number when the bus was approaching.
413	He was running when he lost his key.
414	The internet stopped working while I was making a video call.
415	They were walking to school when they found a wallet.
416	My mother was cooking. At the same time, I was setting the table.
417	She heard an ambulance when she was crossing the street.
418	While the students were listening, the bell rang.
419	A bird flew through the window while we were having our art lesson.
420	I was looking for my notebook when I found an old letter.

Ghi nhớ: Đáp án gợi ý; một số cách viết khác vẫn đúng nếu giữ ý nghĩa và ngữ pháp.

Bài 5. Sửa một lỗi ngữ pháp trong ngữ cảnh nâng cao (20 câu) | Câu 421–440

Câu	Đáp án
421	was knowing → knew
422	was → were
423	noticed → notice
424	study → studying
425	were → was
426	begin → began
427	set → setting
428	knew → know
429	was → were
430	siting → sitting
431	stoped → stopped
432	were → was
433	were → was
434	understood → understand
435	ran → running
436	were → was
437	was believing → believed
438	clap → clapping
439	seen → saw
440	was → were

Ghi nhớ: Sửa đúng một mục tiêu về thì, hòa hợp, trạng thái hoặc chính tả.

Bài 6. Dịch câu theo ngữ cảnh Past Simple/Past Continuous (20 câu) | Câu 441–460

Câu	Đáp án
441	The students were discussing the project when the bell rang.

442	While my father was cooking, I was washing the vegetables.
443	I did not know the answer when the teacher asked me.
444	It started to rain while we were taking photos.
445	Dad turned off the lights and left the room last night.
446	They were preparing for the performance at 9 p.m. last night.
447	I was looking for my key when I suddenly saw it under the table.
448	While we were cleaning the beach, another group was planting trees.
449	She noticed the mistake as soon as she reread her answer.
450	What were you doing when the power went out?
451	I did not hear the phone because I was taking a shower.
452	The passengers were standing in line when the bus arrived.
453	When I arrived, my sister was studying and my parents were cooking.
454	I wrote an email and then went to bed last night.
455	While the teacher was explaining the lesson, we were taking notes.
456	She did not recognise me because I was wearing a hat.
457	He dropped a cup while he was washing the dishes.
458	The wind was blowing hard and people were looking for shelter at that time.
459	When the coach blew the whistle, the players stopped.
460	We visited the museum and learned many new things yesterday.

Ghi nhớ: Đáp án mẫu; cách diễn đạt tương đương và đúng ngữ pháp được chấp nhận.

Bài 7. Hoàn thành hội thoại theo câu trả lời và bối cảnh (20 câu) | Câu 461–480

Câu	Đáp án
461	were; doing; was reviewing
462	did; leave; felt
463	were; doing; were building

464	Did; see; were working
465	called; were having
466	was; carrying
467	Were; meeting
468	did; not answer; was taking
469	happened; went
470	Was; sleeping; was reading
471	were; waiting
472	showed; took
473	was; discussing
474	did; repeat; did not understand
475	Were; painting; were
476	did; notice; were walking
477	Was; listening
478	did; meet; met
479	was; doing; was watering
480	were; laughing; were speaking

Ghi nhớ: Đối chiếu hành động đang diễn ra, câu hỏi Did và kết quả đã hoàn tất.

Bài 8. Trắc nghiệm tổng hợp kiểm tra ngữ cảnh (20 câu) | Câu 481–500

Câu	Đáp án	Giải thích ngắn
481	A. was singing	Một hoạt động đang diễn ra lúc bước vào.
482	B. knew	Know (biết) là động từ chỉ trạng thái.
483	B. were making	The students số nhiều; hành động đang diễn ra.
484	B. were you doing	Câu hỏi quá khứ tiếp diễn: Were + S + V-ing?
485	A. was washing	Hai hoạt động cùng diễn ra.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
(84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

486	C. left	Chuỗi sự kiện hoàn tất, leave → left.
487	A. didn't see	Sau did not là V1.
488	B. was having	Hành động nền với I dùng was.
489	B. met	Meet → met ở Past Simple.
490	B. were sitting	Hành động đồng thời; children số nhiều.
491	A. realised	Nhận ra tại mốc thời gian → Past Simple.
492	A. were repairing	Quá trình đang diễn ra.
493	A. Did	Did + S + V1.
494	B. were writing	Students số nhiều; hành động đang diễn ra tại mốc thời gian.
495	C. didn't understand	Understand dùng dạng đơn giản; did not + V1.
496	A. were moving	Chủ ngữ dancers số nhiều, đang chuyển động.
497	A. checked	Hai sự kiện nối tiếp trong quá khứ.
498	B. was waiting	Tôi đang chờ khi xe buýt đến.
499	B. were printing	Bối cảnh nhìn thấy nhóm lúc đang in.
500	A. presented	Sự kiện hoàn tất; presented chủ động.

Lưu ý: Với câu viết lại hoặc dịch, những cách diễn đạt tương đương vẫn được chấp nhận nếu đúng thì, đúng quan hệ thời gian và không thay đổi nghĩa.